

A ĐẤT NHÓM NHÀ Ở

-  ĐẤT Ở HIỆN HỮU CHÍNH TRANG
-  ĐẤT Ở TỰ DẠNH CỬ
-  ĐẤT Ở XÂY DỰNG MỚI (QUẬT ĐỘ TRUNG BÌNH)
-  ĐẤT Ở XÂY DỰNG MỚI (QUẬT ĐỘ THẤP)

B ĐẤT CỎ QUAN TRƯỞNG SỐ, THƯỜNG MÃ DVCC, Y TẾ, GIÁO DỤC, SẢN XUẤT

-  ĐẤT CỎ QUAN, TRƯỞNG SỐ
-  ĐẤT THƯỜNG MÃ DỊCH VỤ, DỊCH VỤ CÔNG
-  ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH
-  ĐẤT BẢO TÀO, NGHỆ THUẬT
-  ĐẤT TRƯỜNG THPT
-  ĐẤT TRƯỜNG THCS, TIỂU HỌC, MẦM NON
-  ĐẤT Y TẾ

C ĐẤT CÂY XANH

-  ĐẤT CÂY XANH SỐ DUNG CỘNG CÔNG CẤP ĐỘ TH
-  ĐẤT CÂY XANH SỐ DUNG CỘNG CÔNG CẤP ĐỘ N
-  ĐẤT CÂY XANH CHUYÊN DỤNG

D ĐẤT KHÁC

-  ĐẤT AN NINH
-  ĐẤT QUỐC PHÒNG
-  ĐẤT ĐI TỊCH, TÔN GIÁO
-  ĐẤT ĐỒ THỦ PHẬT THIỀN
-  MẶT NƯỚC ĐỒNG, SÚC, KÈNH, BẠCH
-  GIAO THÔNG HIỆN HỮU
-  GIAO THÔNG DỰ KIẾN
-  RANH PHƯƠNG, XÃ
-  RANH GIỚI KHU VỰC QUY HOẠCH
-  TRƯỜNG DẠY NGHỀ
-  TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
-  TRƯỜNG TRUNG HỌC CỔ S
-  TRƯỜNG TIỂU HỌC
-  TRƯỜNG MẦM NON

CHỨC HẠNG

GIÁO DỤC

0,61	40
1	4

A-2

MẬT ĐỘ XÉT TỐI BA (%)

TĂNG CAO TỐI BA (TĂNG)

KÍ HIỆU LỘ BẮT

HỆ SỐ SỬ DỤNG BẮT TỐI BA (LƯU)

STT	Hạng mục	Ký hiệu	Đầu tư		Chi tiêu m ² /năm	Mặt đất XD %		Tầng cao XD %		HSSDD (tái địa tân)
			Diện tích	H %		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	
			56,000							
1	Dất anh ninh a		275,88	39,15	49,26					
1.1	Dất ở hiện hữu cũ tại tỉnh thành trung	OCT	200,51	28,74	56,16	60	80	1	6	4,80
1.2	Dất ở xây dựng mới		73,36	10,41	13,10					
	- Đất ở xây dựng mới- Mặt đất trung bình	OLK	45,97	6,52	8,21	60	80	2	6	4,80
	- Đất ở xây dựng mới- Mặt đất thấp	OBT	23,72	3,45	3,45	60	80	1	2	1,20
	- Đất ở tái định cư	TĐC	6,60	0,93	6,64	60	80	1	6	4,80
2	Dất cơ quan, trụ sở		11,13	1,58	1,99					
2.1	Dất cơ quan, trụ sở cấp độ trung	CO1	11,05	1,57	1,97	40	60	1	5	3,00
2.2	Dất cơ quan, trụ sở cấp độ vụ	CO2	0,08	0,01	0,01					
3	Dất thương mại dịch vụ, dịch vụ công cộng	DY	41,01	5,82		30	80	1-2	3-15	1,2-12,32
4	Dất giáo dục		15,33	2,17						
4.1	Dất đào tạo, nghiên cứu	GD1	0,66	0,09		40	60	1	5	3,00
4.2	Dất trường trung học phổ thông	GD2	3,20	0,45	0,57	30	60	1	4	2,40
4.3	Dất trường THCS, tiểu học, mầm non	GD3	11,47	1,63	2,05	30	60	1	4	1,80
5	Dất y tế		8,56	1,21	1,53					
5.1	Dất y tế cấp độ thị	YT1	8,47	1,20	1,51					
5.2	Dất y tế cấp độ tỉnh	YT2	0,09	0,01	0,02	40	60	1	5	3,00
6	Dất văn hóa		109,91	15,45	19,63					
6.1	Dất cây xanh sử dụng công cộng đô thị	CX1	60,57	8,60	10,82	0	5	0	1	0,05
6.2	Dất cây xanh sử dụng công cộng đơn vị	CX2	11,31	1,61	2,02	0	5	0	1	0,05
6.3	Dất cây xanh chuyên dụng	CX3	38,03	5,40				-	-	-
7	Dất an ninh	AN	13,23	1,88				-	-	-
8	Dất quốc phòng	QP	4,10	0,58				-	-	-
9	Dất di tích, tôn giáo	TG	9,80	1,11				-	-	-
10	Dất sản xuất kinh doanh	SN	4,51	0,64		30	60	1	5	3,0
11	Dất dự trữ phát triển	DT	25,32	3,59				-	-	-
12	Dất mặt nước (đồng, suối, kênh, rạch)		32,06	4,65				-	-	-
13	Dất giao thông		192,77	23,11	29,07					
	Tổng cộng		764,60	100,00						